

Bản án số: 26/2023/HS-ST
Ngày: 20 - 6 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mến

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Tịnh

Ông Dương Thành Huỳnh

Bà Huỳnh Bích Như

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thoản – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Văn Luyến, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2023/TLST - HS, ngày 05 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Thị T, sinh năm 1980, tại huyện K, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú: Số 546/6, ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H, sinh năm 1958 và bà Lê Thị Th, sinh năm 1963; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18/11/2022, sau đó chuyển tạm giam cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T: Luật sư Mai Thị Y – Văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- **Bị hại:** Ông Phạm Văn A, sinh năm 1964. Nơi cư trú: ấp Đ, xã H, huyện D, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Số 172D, đường T, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- **Người làm chứng:** Ông Hồng Phùng K, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Số 745 P, khóm Z, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Lê Thị T sinh sống chủ yếu bằng nghề mua bán. Vào ngày 27 tháng 6 năm 2011, thông qua bạn bè giới thiệu, bị cáo T thỏa thuận hợp đồng mua bán 150.000 kg (150 tấn) phân cá khô với giá 9.700 đồng/kg với ông Phạm Văn A, sinh năm 1964, ngụ ấp Đ, xã H, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Hợp đồng thống nhất là ông A giao hàng cho bị cáo T tại số nhà A, đường V, phường T, quận U, thành phố Hồ Chí Minh, chi phí vận chuyển do ông A phải chịu, bị cáo T sẽ trả trước 50% tổng số tiền, còn lại 50% tổng số tiền thì thanh toán thành 03 đợt, mỗi đợt 07 ngày. Đến cuối tháng 7 năm 2011, ông A đã giao đủ số hàng 150 tấn phân cá khô cho bị cáo T với tổng số tiền là $150.000 \text{ kg} \times 9.700 \text{ đồng} = 1.455.000.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng). Tuy nhiên, đến ngày 09 tháng 8 năm 2011, với lý do chưa bán được hàng, chưa có tiền trả nên T chỉ mới trả cho ông A được số tiền 100.000.000 đồng (chuyển khoản hai lần mỗi lần 50.000.000 đồng). Bị cáo T không thanh toán cho ông A số tiền còn lại 1.355.000.000 đồng.

Nhận được số hàng hóa từ ông A, bị cáo Lê Thị T đến nhà ông A tại ấp Đ, xã H, huyện D, tỉnh Trà Vinh viết biên nhận với ông A thể hiện bị cáo T nhận của ông A lô hàng phân cá khô trị giá 1.455.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng), thỏa thuận thanh toán trong ba tuần kể từ ngày 08/9/2011. Sau khi hết hạn thanh toán theo thỏa thuận thì bị cáo T không thanh toán số tiền còn lại là 1.355.000.000 đồng cho ông A.

Bị cáo T đã bán số hàng hóa phân cá khô trên cho ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1973 ngụ quận N, thành phố Cần Thơ hai lần: lần đầu bán 60 tấn, giao hàng ở kho do ông S thuê tại tỉnh Long An; lần sau bán 90 tấn, giao hàng ở kho tại huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Do phân cá khô không được tốt nên mỗi lần bán, bị cáo có trừ hao hụt cho S 05 tấn/lần. Tổng số phân cá khô bị cáo đã bán cho ông S là 150 tấn trừ hao hụt 10 tấn còn lại 140 tấn với giá 7.600 đồng/kg. Tổng số tiền bị cáo bán hàng hóa cho ông S là $140.000 \text{ kg} \times 7.600 \text{ đồng} = 1.064.000.000 \text{ đồng}$ (Một tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu đồng) và đã nhận đủ số tiền trực tiếp từ ông S.

Sau khi nhận được đủ số tiền bán hàng từ Huỳnh Văn S vào khoảng cuối tháng 9 năm 2011, bị cáo T không thanh toán cho ông Phạm Văn A số tiền 1.355.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu đồng), bị cáo đã sử dụng số tiền này để trang trải nợ nần, sử dụng vào mục đích cá nhân sau đó bị cáo bỏ trốn, đi khỏi địa phương đến thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và sang Campuchia tiếp tục mua bán và chiếm đoạt số tiền của anh Phạm Văn A.

Về thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; xử lý vật chứng: Không

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Phạm Văn A yêu cầu bị cáo Lê Thị T trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và tính lãi theo quy định. Đến nay bị cáo chưa khắc phục được phần nào hậu quả cho bị hại.

Tại bản cáo trạng số: 17/CT-VKS-P1 ngày 27/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Lê Thị T thống nhất với nội dung bản cáo trạng số: 17/CT-VKS-P1 ngày 27/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã mô tả.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, thể hiện bị cáo Lê Thị T đã có hành vi gian dối là hứa hẹn sau khi mua 150 tấn phân cá khô (với giá 9.700đồng/kg) sẽ thanh toán đầy đủ số tiền mua cá cho ông Phạm Văn A nhưng thực chất sau khi nhận được số phân cá khô từ ông A thì bị cáo lấy bán lại cho ông Huỳnh Văn S nhằm chiếm đoạt để trả nợ, tiêu xài cá nhân và hậu quả thiệt hại đã xảy ra với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại Phạm Văn A là 1.355.000.000 đồng, đã đủ căn cứ truy tố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ Luật Hình sự xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ là ngày 18/11/2022.

Đối với Huỳnh Văn S là người mua hàng hóa của bị cáo T và thanh toán đủ 1.064.000.000 đồng cho bị cáo nhận. Ông S không biết đây là tài sản do bị cáo T phạm tội mà có nên không có dấu hiệu hình sự về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Lê Thị T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Phạm Văn A số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T cho rằng: Vị hoàn toàn thống nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 17/CT-VKS-P1 ngày 27/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự. Về các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; chú ruột của bị cáo là liệt sĩ; bị cáo chỉ học đến lớp 8 nên nhận thức về pháp luật phần nào còn hạn chế. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hiện tại bị cáo không có gia đình nên mong Hội đồng xét xử xem xét áp dụng mức khởi điểm của khung hình phạt là 12 năm tù cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật cũng như tạo điều kiện để bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng, lao động để có thu nhập khắc phục hậu quả cho bị hại. Về trách nhiệm dân sự: thống nhất với quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo Lê Thị T; bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lê Thị T: Bị cáo gửi lời xin lỗi đến bị hại và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thống nhất với nội dung bản Cáo trạng số 17/CT-VKS-P1 ngày 27/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo thừa nhận quá trình mua bán có quen biết với ông Phạm Văn A, sinh năm 1964, ngụ ấp Đ, xã H, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Vào ngày 27 tháng 6 năm 2011, bị cáo có thỏa thuận hợp đồng mua bán với ông A, theo đó bị cáo mua của ông A 150 tấn phân cá khô với giá 9.700 đồng, tổng số tiền là 1.455.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng). Ông A đã giao đủ số lượng phân cá khô cho bị cáo nhận. Bị cáo thỏa thuận sẽ trả trước 50% tổng số tiền, còn lại 50% tổng số tiền thì thanh toán thành 03 đợt, mỗi đợt 07 ngày sẽ thanh toán đủ tiền cho ông A. Tuy nhiên, sau khi nhận được số phân cá khô từ ông A thì bị cáo T đem toàn bộ bán lại cho ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1973 cư trú tại quận N, thành phố Cần Thơ với số tiền 1.064.000.000 đồng và chỉ mới trả cho ông A được số tiền 100.000.000 đồng, sau đó T đã đi khỏi địa phương, lấy tiền chiếm đoạt trả nợ và tiêu xài cá nhân. Bị cáo đã chiếm đoạt của ông Phạm Văn A số tiền 1.355.000.000 đồng.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về tội danh và hình phạt.

[3] Hành vi của bị cáo Lê Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999.

Căn cứ khoản 3 điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội quy định về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tại điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 đã xóa bỏ một hình phạt so với điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999. Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thị T được thực hiện trước 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018, đến thời điểm hiện tại mới được điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, hành vi của bị cáo Lê Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

[4] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại sẽ bị nghiêm trị. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự.

Với tuổi đời và trình độ học vấn của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của họ là vi phạm pháp luật. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi, có sức khỏe tham gia lao động tạo ra của cải vật chất để nuôi sống bản thân và giúp ích cho gia đình, nhưng bị cáo không làm được việc này, chỉ vì muốn có tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện, sau khi chiếm đoạt tiền của bị hại thì bị cáo bỏ đi khỏi địa phương, đến thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và sang Campuchia sinh sống trong một khoảng thời gian dài gây khó khăn cho công tác điều tra, điều này thể hiện bị cáo rất xem thường pháp luật.

[5] Tình hình tội phạm xâm phạm sở hữu tài sản trong những năm gần đây tại địa bàn tỉnh Trà Vinh liên tục tăng và hình thức, mức độ phạm tội ngày càng tinh vi, số tiền chiếm đoạt ngày càng nhiều, làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, phát triển kinh tế tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Trà Vinh, trong đó có hành vi phạm tội của bị cáo. Để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử cần xử lý bị cáo một mức án tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ như: sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình bị cáo có người thân có công với cách mạng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt như kết quả điều tra xác định.

[7] Đối với Huỳnh Văn S là người mua hàng hóa của bị cáo T và thanh toán đủ 1.064.000.000 đồng cho bị cáo nhận. Ông S không biết đây là tài sản do bị cáo T phạm tội mà có nên không có dấu hiệu hình sự về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[8] Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[12] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Đề nghị của người bào chữa cho bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ là phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về hình phạt người bào chữa đề nghị áp dụng mức khởi điểm của khung hình phạt là 12 năm tù là chưa tương xứng với hành vi

bị cáo gây ra; sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo lại bỏ trốn, cơ quan tiến hành tố tụng phải truy nã và đến nay bị cáo chưa khắc phục được phần nào số tiền đã chiếm đoạt của bị hại nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí: Bị cáo Lê Thị T phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Lê Thị T 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 18/11/2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Lê Thị T bồi thường số tiền 1.355.000.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) cho bị hại Phạm Văn A.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Lê Thị T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 52.650.000đ (Năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Mến